

IRREGULAR VERBS

Meanings	V1	V2	V3
Bắt lấy			
	write		
		drank	
			chosen
Bán			
Trưởng thành, trông			
		kept	
Đặt, để			
Nắm, cầm, giữ, tổ chức			
		forgot	
	send		
			drawn
Xây dựng			
	blow		

		knew	
Tha thứ			
			left
	cut		
Đem lại			
Đóng			